

# PHÁT TRIỂN NGHĨA MỚI CỦA TỪ, MỘT PHƯƠNG THỨC GÓP PHẦN LÀM GIÀU VỐN TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT GIAI ĐOẠN 1900-1945

## THE DEVELOPMENT OF NEW MEANINGS OF WORDS, A MENTHOD TO ENRICH VIETNAMESE VOCABULARY IN THE PERIOD OF 1900-1945

**TRẦN NHẬT CHÍNH**  
(TS ; Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội )

**Abstract:** In the period of 1900-1945, the development of new meanings of words was done by two basic ways: a) extention and narrowing of the word meaning; b) name conversion by lexicon metaphor and metonym. The development of new meanings was not only the main way to enrich Vietnamese vocabulary, but also contributed to complementing Vietnamese vocabulary, and help people to express their thought and feelings more nicely and precisely.

**Key words:** the development of word new meanings; Vietnamese; vocabulary; metaphor, the period of 1900-1945; Tran Nhat Chinh.

### 1. Dẫn nhập

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, tiếng Việt bước vào giai đoạn mới-được sử dụng rộng rãi trong các trường học và trong các công sở. Do vậy, từ vựng tiếng Việt đã được bổ sung hàng loạt từ ngữ mới bằng con đường vay mượn từ ngữ từ tiếng Hán, tiếng Pháp; bằng con đường cấu tạo từ và phát triển nghĩa mới của từ. Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến phát triển từ ngữ mới giai đoạn 1900-1945 bằng con đường phát triển nghĩa của từ.

### 2. Một số quan niệm về phát triển nghĩa của từ trong tiếng Việt

**2.1.** Hầu hết các nhà Việt ngữ học đều cho rằng trong tiếng Việt, nghĩa của từ được phát triển bằng hai con đường cơ bản: a) mở rộng và thu hẹp nghĩa của từ; b) chuyển đổi tên gọi bằng ẩn dụ và hoán dụ. Trong cuốn "Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ", tác giả đã đề cập tới hai con đường phát triển nghĩa là ẩn dụ và hoán dụ. Tác giả viết: "... nội dung nghĩa từ đa nghĩa gắn liền với quá trình chuyển nghĩa và sự xuất hiện nghĩa bóng... sự chuyển nghĩa được thực hiện bằng tư duy hình tượng. Nó được thực hiện qua chuyển tên gọi một khái niệm này ra tên gọi một khái niệm khác... Quy luật tạo ra sự chuyển đổi

là dựa vào các mối liên hệ tương đồng và tiếp cận. Thể hiện tập trung của các mối liên hệ đó theo hình thức ẩn dụ, hoán dụ..." [12, tr.189-190]. Ví dụ: Hai từ "đắng" và "cay" lúc đầu có nghĩa cụ thể chỉ vị "đắng" hoặc "cay" của một sự vật cụ thể nào đó (ớt cay, mật đắng). Về sau, chúng có thêm nghĩa mới rộng hơn, trừu tượng hơn, đặc biệt là khi kết hợp với nhau thành "đắng cay, cay đắng" thì ý nghĩa của nó càng rộng, càng có tính trừu tượng, biểu thị sự đau khổ xót xa mà một ai đó gặp phải trong cuộc sống. Nếu chúng ta nói rằng "đắng cay (hoặc cay đắng)" là kết quả của quá trình mở rộng ý nghĩa của từ từ nghĩa cụ thể đến nghĩa trừu tượng hoặc nó là kết quả của phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về tính chất, theo chúng tôi, đều có thể chấp nhận được.

**2.2.** Từ những điều vừa trình bày trên, trong bài viết này, chúng tôi quan niệm quá trình phát triển nghĩa của từ tiếng Việt gồm hai con đường cơ bản là thuật ngữ hoá từ thông thường và mở rộng ý nghĩa của từ bằng chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ. Sở dĩ chúng tôi không dùng khái niệm "thu hẹp" ý nghĩa của từ là vì, theo chúng tôi, thu hẹp ý nghĩa của từ thực chất là thu hẹp phạm vi biểu hiện (định danh) của từ. Nói cách khác,

thu hẹp ý nghĩa của từ là cấp cho từ đó một nghĩa thuật ngữ để biểu thị một khái niệm hoặc một sự vật thuộc một lĩnh vực chuyên môn nào đó. Quá trình này thường gặp khi xây dựng thuật ngữ cho các ngành khoa học. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải phân biệt chuyển nghĩa (ẩn dụ, hoán dụ) từ từ học và chuyển nghĩa từ vựng học. Chẳng hạn trong hai nhóm ví dụ sau:

Nhóm 1: a. *Đêm trăng thanh, anh mới hỏi nàng/ Tre non đủ lá, đan sàng nên chăng?* (ca dao); b. Suốt mười năm tôi đọc *Nguyễn Du* (Chế Lan Viên)

Nhóm 2: a. *Đêm hậu phương tôi nhớ vùng bàn đạp/ Nổi nhớ không sao nói nổi thành lời* (Lê Đình Cánh); b. *Vai trò đầu tàu của thanh niên.*

Ở nhóm ví dụ 1, ta thấy "*tre non đủ lá*" có nghĩa chỉ cô gái đã đến tuổi xây dựng gia đình; "*đan sàng*" có nghĩa "*lấy chồng, kết hôn*"; "*Nguyễn Du*" có nghĩa chỉ các tác phẩm do Nguyễn Du viết. Tuy nhiên, những nghĩa đó chỉ lâm thời tồn tại trong các câu trên, hoặc trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể nào đó. Nếu tách chúng ra khỏi ngữ cảnh thì "*tre non đủ lá*" chỉ còn nghĩa thuần túy chỉ cây tre bánh tẻ (đủ lá) đã có thể sử dụng được. Tương tự như vậy, nếu tách "*Nguyễn Du*" ra khỏi "...đọc Nguyễn Du" và thay từ "đọc" bằng các động từ khác như: "*tìm, gặp, trông thấy* ..." thì "*Nguyễn Du*" sẽ không còn có ý nghĩa là "tác phẩm của Nguyễn Du" nữa mà sẽ có nghĩa chỉ một người có tên là Nguyễn Du mà thôi. Sở dĩ chúng ta hiểu "*Nguyễn Du*" là "tác phẩm của Nguyễn Du" là nhờ ở tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ. Bởi lẽ, động từ "đọc" chỉ chấp nhận sau nó các từ làm bổ ngữ như "thơ, truyện, tiểu thuyết, tác phẩm ...". Do đó chúng ta cũng có thể nói: *đọc Tố Hữu; đọc Nguyễn Tuân; đọc Nguyễn Bình*.

Hiện tượng chuyển nghĩa ở cả hai ví dụ (a và b) của nhóm 1 đều là hiện tượng chuyển nghĩa mang sắc thái từ từ học. Chúng thuộc phạm vi nghiên cứu của ngành từ từ học. Chuyển nghĩa từ từ học không tạo ra ý nghĩa mới thực sự cho từ. Chúng chỉ tạo cho từ có nét nghĩa lâm thời, giàu hình ảnh, giúp cho các tác giả diễn đạt một

cách chính xác các sắc thái khác nhau về tư tưởng và tình cảm của mình trong một ngữ cảnh nhất định. Khác với nhóm một, các từ "*bàn đạp, đầu tàu*" trong các ví dụ thuộc nhóm hai dù ở trong câu hay bị tách khỏi ngữ cảnh, đứng một mình thì ngoài nghĩa ban đầu vốn có, "*bàn đạp*" còn có nghĩa chỉ "nơi được dùng làm điểm tựa để tiến công nơi khác hoặc để làm việc gì"; từ "*đầu tàu*" còn có nghĩa chỉ "bộ phận hăng hái, tích cực, có tác dụng lôi cuốn, thúc đẩy các bộ phận khác trong một phong trào, một cuộc vận động" ... Các từ "*bàn đạp, đầu tàu*" với các nghĩa trên là kết quả của hiện tượng chuyển nghĩa từ vựng. Chuyển nghĩa từ vựng tạo nên những nghĩa mới thực sự cho từ; những nghĩa mới được ghi vào từ điển và được dùng bình đẳng với các nghĩa khác mà từ đó đã có. Như vậy, kết quả của quá trình phát triển nghĩa theo thời gian đã tạo ra sự thay đổi cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Qua quá trình biến đổi lịch sử, từ được bổ sung thêm những ý nghĩa mới, làm cho dung lượng nghĩa phong phú, đa dạng bằng nhiều nghĩa phái sinh. Việc phát triển ý nghĩa mới của từ luôn đi cùng với sự phát triển của xã hội, góp phần làm cho vốn từ vựng của ngôn ngữ phong phú và hoàn thiện hơn.

### 3. Kết quả khảo sát phát triển ý nghĩa mới của từ giai đoạn 1900-1945

Giai đoạn 1900-1945, từ vựng tiếng Việt đã tận dụng cả hai con đường phát triển ý nghĩa của từ để làm giàu khả năng biểu đạt của mình. Hai con đường đó là: thuật ngữ hóa từ thông thường và mở rộng ý nghĩa của từ bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Tuy nhiên, số lượng nghĩa mới của từ do mỗi con đường tạo ra có khác nhau.

#### 3.1. Thuật ngữ hóa từ thông thường

3.1.1. Thuật ngữ hóa từ thông thường là quá trình ngược lại với mở rộng nghĩa. Kết quả của quá trình này là nghĩa của từ phát triển từ nghĩa chung, nghĩa khái quát về phạm vi nghĩa hẹp hơn, cụ thể hơn. Quá trình này thường gặp trong khi xây dựng thuật ngữ cho các ngành khoa học chuyên môn hoá nào đó. Thuật ngữ hoá từ thông thường làm cho ý nghĩa của từ (nghĩa gốc, nghĩa cơ bản) từ phạm vi ứng dụng thuộc lĩnh vực này

sang phạm vi ứng dụng thuộc lĩnh vực khác với cách nhìn từ những góc độ khác nhau. Chẳng hạn, từ "góc" trong cách hiểu thông thường là "khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm phía trong hai cạnh", (*góc vườn, góc nhà*). Còn trong ý nghĩa chuyên môn của toán học, "góc" có nghĩa là: "phần mặt phẳng giới hạn bởi hai nửa đường thẳng cùng xuất phát từ một điểm. Ví dụ: "góc trong tam giác". Thuật ngữ hoá từ thông thường thực chất là con đường dùng phép chuyển di ngữ nghĩa của từ để tạo các thuật ngữ. Sự chuyển di ngữ nghĩa này khá tinh tế và phức tạp mặc dù nó không dẫn đến việc chuyển nghĩa của từ. Quá trình này thường xảy ra ở phần lớn các từ thuộc vốn từ cơ bản của tiếng Việt, như: *cây, bừa, nhà, cửa, cỏ, cày*,... Trong ý thức của người bản ngữ, ranh giới giữa nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ của các từ cơ bản trên không phải bao giờ cũng rõ nét. Đường như nghĩa thông thường dùng (nghĩa gốc) và nghĩa thuật ngữ (cũng là nghĩa gốc) về cơ bản là đồng nhất, hoặc trùng nhau. Có lẽ vì điều đó nên trong các cuốn từ điển giải thích, các nhà từ điển học thường chỉ giải thích nghĩa của từ theo cách hiểu thông thường mà ít khi giải thích theo cách hiểu của thuật ngữ. Ví dụ: *Nước*: "chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông hồ, ở biển" (TĐTV, 1998, trang 722). Còn "*nước*" ở nghĩa thuật ngữ hoá học, chắc phải giải thích khác, có thể là "hợp chất do sự kết hợp của hai nguyên tố hydro và oxy, có công thức hoá học là  $H_2O$ ". So với hình thái của các từ ngữ thông thường, hình thái của các thuật ngữ không có gì đặc biệt. Dấu hiệu quan trọng nhất giúp cho sự nhận diện các từ ngữ có tư cách thuật ngữ là đặc điểm của chu cảnh mà từ đó xuất hiện.

**3.1.2.** Một số biểu hiện về thu hẹp nghĩa của từ trong thời đoạn được khảo sát: Từ "*nước*", cuối thế kỉ XIX có nghĩa thông thường chỉ "vật thể lỏng nói chung" (Đại Nam Quốc âm tự vị). Đầu thế kỉ XX, ngoài nghĩa thông thường trên, "*nước*" có thêm nghĩa chuyên môn là "vật thể lỏng do không khí và đường khí hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị"

(Việt Nam từ điển- 1931). Từ "*đá*" có nghĩa gốc là "loại quặng cứng, người ta hay dùng để làm tảng (tảng), xây nền", (Đại Nam quốc âm tự vị). Đầu thế kỉ XX, từ "*đá*" có thêm nghĩa thuật ngữ "một thứ khoáng vật rắn (rắn)", (Việt Nam từ điển -1931). Như vậy, ngoài nghĩa thông thường, "*đá*" đã có thêm một nghĩa hẹp thuộc chuyên ngành địa chất mỏ. Từ "*dầu*", trong cách hiểu thông thường, "*dầu*" có nghĩa chỉ chung các loại "chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, lấy từ các nguồn thực vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thắp đèn, chạy máy". Nhưng ở trong "*dầu mỏ*" (ngành mỏ), "*dầu máy*" (ngành cơ khí) thì "*dầu*" mang ý nghĩa thuật ngữ. Từ "*đường thẳng*": Trong cách hiểu chung, "*đường thẳng*" có nghĩa là con đường không lệch về bên trái hay bên phải, không vòng vèo. Còn trong toán học, nó có nghĩa là "đối tượng cơ bản của hình học, là đường, hay khoảng cách ngắn nhất nối hai điểm".

Giai đoạn 1900-1945, ý nghĩa mới của từ được tạo nên bởi thuật ngữ hóa từ thông thường còn rất hạn chế vì khi đó các ngành khoa học, nhất là khoa học tự nhiên, của đất nước ta chưa phát triển.

### **3.2. Mở rộng ý nghĩa của từ bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ**

Ẩn dụ và hoán dụ từ vựng học là hai hình thức chuyển di ngữ nghĩa có tính quy tắc rõ rệt. Đó là những hình thái rất cơ bản trong sự phát triển ý nghĩa của từ, kể cả nghĩa thuật ngữ. Nếu sự chuyển di ngữ nghĩa của từ dựa trên quan hệ tương đồng về hình thức, màu sắc, chức năng, thuộc tính, tính chất... giữa hai sự vật, hiện tượng thì đó là sự chuyển di ngữ nghĩa bằng phương thức ẩn dụ. Ví dụ: "*chân*" trong "*chân núi, chân tường, chân bàn, chân tủ*..." còn nếu sự chuyển di ngữ nghĩa dựa vào quan hệ tương cận giữa hai sự vật thì đó là chuyển di ngữ nghĩa bằng phương thức hoán dụ. Ví dụ: "*miệng* trong "*nhà có năm miệng ăn*", "*cổ* trong "*cổ áo*", "*chân* trong "*ông ấy có chân trong ban chủ nhiệm*"... Có thể nói rằng quy luật liên tưởng ẩn dụ, hoán dụ là nguyên nhân tạo ra các nghĩa phái sinh của từ. Thực tế cho thấy sự hiện thực hoá

các quy luật này trong các ngôn ngữ là khác nhau. Bởi lẽ, chúng luôn luôn chịu sự tác động của tâm lí, tập quán xã hội và sự phát triển nội bộ của ngôn ngữ.

Nếu coi từ A có nghĩa ban đầu là C để định danh cho sự vật hoặc hiện tượng B và C' là kết quả của quá trình chuyển nghĩa để định danh một sự vật hoặc hiện tượng B' thì hình dung quá trình chuyển nghĩa như sau: Từ A: 1) *Vật, hiện tượng B*; nghĩa C; 2) *Vật, hiện tượng B'*; nghĩa C'

Giai đoạn 1900-1945, từ vựng tiếng Việt đã mở rộng ý nghĩa của từ chủ yếu dựa trên một số mô hình ẩn dụ và hoán dụ.

#### a) Ẩn dụ:

a.1. Dựa trên sự tương đồng về hình thức. Ví dụ: *đuôi gà*: Đuôi của con gà; Dải tóc để trần thông ra phía sau (tựa như đuôi con gà) ở đầu người phụ nữ có tóc cuộn vào trong khăn và vắn thành một cái vòng quanh đầu (một kiểu vắn tóc của phụ nữ thời trước). Loại ẩn dụ này có các từ ngữ: *bướm, đuôi gà, đuôi nheo, đuôi sam, trói tôm, vôi rồng, mỏ vịt, mũ cánh chuồn, cò lông công, cò đuôi nheo, vỏ măng, gạch vồ, nhẵn khẩu mía,...*

a.2. Dựa trên sự giống nhau về chức năng. Ví dụ: *chân vịt*: 1) Chân con vịt, có màng mỏng giữa các ngón để bơi.; 2) Bộ phận bằng gỗ, quay được ở đuôi tàu thủy, có tác dụng tạo ra sức đẩy làm cho tàu thủy chạy được.

Loại ẩn dụ này có các từ ngữ: *đèn hoa kì, đèn pha, đèn điện...* (chúng đều có chức năng thấp sáng như *đèn dầu lạc* trước đó).

a.3. Dựa trên sự giống nhau về màu sắc. Ví dụ: *gan gà*: 1) Bộ phận trong ngũ tạng của con gà, có màu vàng xám.; 2) Màu sắc giống màu của gan con gà (đất gan gà). Loại ẩn dụ này có: *màu tro, màu da cam, màu rêu, màu cánh gián, màu cánh sen, màu tro,...*

a.4. Dựa trên sự giống nhau về thuộc tính, tính chất. Ví dụ: *khô*: 1) Ráo đi, héo đi, không còn hơi nước; 2) Không thấy có biểu hiện của tình cảm nên không hấp dẫn, không gây được hứng thú. (Việt Nam từ điển-1931). Cùng loại ẩn dụ này có các tính từ đơn tiết như:

*tuoi, mát, ngọt, cay, bần, nhơ, đen, đỏ, thấp, cứng,...*

a.5. Dựa trên sự giống nhau về hành động. Ví dụ: *nắm*: 1) Lấy ngón tay mà bắt, vật vừa bắt tay trong tay (ĐNQATV); 2) Có được, hiểu được, giành được (Đầu thế kỉ XX). Loại ẩn dụ này có các động từ đơn âm như: *nắm, bắt, đánh, ăn, giết, thu, thu hoạch, bay, lượn, đổ, vỡ,...*

#### b) Hoán dụ.

b.1. Lấy bộ phận thay cho toàn thể. Ví dụ: *chân*: 1) Bộ phận dưới của cơ thể, - giúp con người đứng và đi lại được.; 2) Địa vị, chỉ một người tham gia vào một tổ chức hay một trò chơi nào đó.

b.2. Lấy cái được chứa đựng thay cho cái chứa đựng. Ví dụ: *tủ chè*: Tủ gỗ dài và thấp, dùng để đựng khay *chè* và các đồ quý.

### 3.3. Một vài nhận xét về sự phát triển nghĩa của từ giai đoạn 1900-1945

a) Mặc dù cùng là con đường phát triển ý nghĩa của từ nhưng thuật ngữ hóa từ thông thường chưa phải là con đường phát triển nghĩa có tầm quan trọng của từ vựng tiếng Việt giai đoạn 1900-1945. So với mở rộng nghĩa, số lượng nghĩa mới được tạo nên bằng con đường thuật ngữ hóa còn quá ít (chỉ khoảng 5%). Điều đó có thể lí giải vì những năm đầu thế kỉ XX, vốn từ vựng tiếng Việt đang cần bổ sung gấp những từ ngữ còn thiếu hụt để gọi tên những sự vật, hiện tượng mới đang từng ngày, từng giờ xuất hiện trong đời sống thường nhật. Việc thuật ngữ hóa từ thông thường để cấp cho từ một ý nghĩa mang tính thuật ngữ chưa phải là điều mà con người nói chung và các nhà ngôn ngữ nói riêng quan tâm đến. Việc thuật ngữ hoá từ thông thường có chăng mới chỉ ở thời kì manh nha, chưa có ý thức của những người sử dụng tiếng Việt. Phải đến những năm 40, khi mà Hoàng Xuân Hãn cho ra đời cuốn “Danh từ khoa học” thì vấn đề thuật ngữ hoá từ thông thường mới thực sự được quan tâm đến.

b) So với thuật ngữ hóa từ thông thường, con đường mở rộng nghĩa bằng ẩn dụ và hoán dụ phát triển hơn (chiếm khoảng 95% trong tổng số các từ phát triển thêm nghĩa mới đã thống kê

được). Mặc dù vậy, nhưng so với tổng số từ ngữ mới đã thống kê được thì số từ có thêm nghĩa mới cũng chưa phải là nhiều. Điều đó có thể giải thích là vào những năm đầu thế kỉ (1900-1945), vốn từ vựng tiếng Việt phát triển thiên về lượng hơn là về chất. Việc phát triển nghĩa mới của từ là vấn đề rất phức tạp và tinh tế. Nó đòi hỏi người sử dụng ngôn ngữ phải có tri thức về xã hội, có tư duy hình tượng tinh tế và nhạy cảm trước những biến đổi không ngừng của cuộc sống.

c) Xét về nguồn gốc, giữa từ thuần Việt, từ Hán-Việt và từ Ấn-Âu, từ thuần Việt có khả năng chuyển nghĩa mạnh nhất (khoảng 80%), tiếp đến là từ Hán-Việt (khoảng 20%), không có sự chuyển nghĩa của từ ngữ gốc Pháp. Sở dĩ như vậy là vì, từ thuần Việt vốn là lớp từ cơ bản đơn tiết, đã được dùng từ lâu trong tiếng Việt, chúng lại thiên về việc định danh các sự vật, hiện tượng cụ thể, dễ hiểu nên việc có thêm nghĩa bóng sẽ không ảnh hưởng đến cách hiểu nghĩa gốc mà nó vốn có. Sau quá trình được nhiều người sử dụng và chấp nhận, nghĩa bóng đó mới trở thành nghĩa từ vựng của từ. Những từ có khả năng chuyển nghĩa thường là từ được sử dụng nhiều, tần số sử dụng cao, xuất hiện trong nhiều loại phong cách ngôn ngữ khác nhau. Những từ như vậy thuộc lớp từ dùng chung, từ toàn dân. Các lớp từ có phạm vi sử dụng hạn chế, từ nghề nghiệp, tiếng lóng, thuật ngữ, từ địa phương... ít có khả năng chuyển nghĩa. Trong khi đó, lớp từ Hán-Việt, vốn thiên về việc biểu thị các hiện tượng, hoặc khái niệm trừu tượng, các từ gốc Pháp thiên về định danh các danh từ khoa học. Phần lớn số từ của cả hai lớp từ này (Hán-Việt, Ấn-Âu) có tính thuật ngữ. Do vậy, việc chúng có thêm nghĩa mới là điều ít xảy ra.

d) Về mặt từ loại, chúng tôi thấy giai đoạn 1900-1945, các động từ có khả năng chuyển nghĩa mạnh nhất (khoảng gần 40%). Trong đó phần lớn là các động từ đơn âm tiết. So với động từ, số từ chuyển nghĩa là danh từ ít hơn (khoảng 32%). Trong số những danh từ có thêm nghĩa mới, nhiều từ thuộc nhóm từ chỉ màu sắc như: *Màu cánh gián, màu da cam, màu gan gà, màu hoa sen...* hoặc các từ chỉ sự giống nhau về hình

thức giữa một bên là sự vật cũ với một bên là sự vật mới xuất hiện. Ví dụ: *Tóc đuôi gà, cờ đuôi nheo, mũ vành chuồn, cờ lông công...* Số tính từ có thêm nghĩa mới ít hơn so với động từ và danh từ, (khoảng 28%). Giống như động từ, những tính từ có thể phát triển thêm nghĩa mới hầu hết cũng là những tính từ đơn tiết, thuần Việt thuộc lớp từ cơ bản của tiếng Việt.

### 5. Kết luận

Sự phát triển nghĩa của từ cũng là một trong những con đường phong phú hoá từ vựng. Giai đoạn 1900-1945, phát triển ý nghĩa mới của từ chưa phải là con đường cơ bản trong việc làm giàu cho từ vựng tiếng Việt bởi số lượng nghĩa mới của từ được tạo nên chưa nhiều. Mặc dù vậy, phát triển ý nghĩa mới của từ cũng đã phần nào làm cho vốn từ vựng tiếng Việt thêm phong phú, giúp cho con người biểu đạt được tư duy, tình cảm của mình một cách tinh tế và chính xác hơn.

### Tài liệu tham khảo chính

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
2. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1896), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
4. Trần Văn Giàu, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt (1988), "*Chữ quốc ngữ trên đất Sài Gòn - Gia Định những thế kỉ XVII - XVIII - XIX*", Địa chí văn hoá TPHCM, Tập 2, Nxb Văn hoá.
5. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Hội Khai Trí Tiến Đức (1931), *Việt Nam từ điển*, Hà Nội, Imprimerie Trung - Bắc - Tân - Văn.
9. Mai Ngọc Liệu (1974), "*Tiếng Việt trong 25 năm đầu thế kỉ 20*", Chữ, văn quốc ngữ thời kì đầu Pháp thuộc, Sài Gòn.
10. Hoàng Phê (chủ biên), (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
11. Xtěpanov.Y.U (1984), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-09-2013)